TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC KẠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2018/DS-PT
Ngày: 29/01/2018
V/v Ly hôn, chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Vi Thị Tuyết Mai
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Ngọc Hoa
Ông Hà Quang Huy

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thuý Loan – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Bà Nông Thị Quế – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2017/TLPT-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2017, về việc "*Ly hôn, chia tài sản chung".*

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 13/2017/HNGĐ-ST ngày 18/9/2017 của Toà án nhân dân thành phố Bắc Kạn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2017/QĐ-PT ngày 29 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Hứa Văn C** - Sinh năm 1959. Có mặt
Bị đơn: Bà **Trương Thị Lệ D** - Sinh năm 1972. Có mặt
Đều trú tại: Tổ 5, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.
Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
1. Bà Phùng Thị K - Sinh năm 1939. Có mặt.
2. Ông Trương Văn Q - Sinh năm 1931. Có mặt.
Đều trú tại: Tổ 13, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.
3. Anh Nguyễn Văn T - Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
Trú tại: Tổ 8, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.
4. Chị Lý Thị B - Sinh năm 1982. Có mặt.
Trú tại: Bản C, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.
5. Anh Nguyễn Ngọc H - Vắng mặt

Người đại diện theo uỷ quyền của anh H: Chị Nguyễn Thị Kiều O – Sinh năm 1987. Có mặt

Trú tại: Tổ 8, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

Người kháng cáo: Ông Hứa Văn C – nguyên đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm của Toà án nhân dân thành phố Bắc Kạn thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

**** Về quan hệ hôn nhân:***

Ông Hứa Văn C trình bày:

Ông và bà Trương Thị Lệ D kết hôn trên cơ sở hai bên hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Đ, thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bắc Kạn vào ngày 13/01/2011. Quá trình chung sống, quan điểm của ông và bà D thường xuyên bất đồng, không hợp nhau. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn và không thể chung sống được với nhau, mâu thuẫn đã trầm trọng, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà D.

Bà Trương Thị Lệ D trình bày: Bà xác nhận quá trình kết hôn chung sống và mâu thuẫn giữa bà và ông C đúng như ông C trình bày, nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông C yêu cầu ly hôn, bà nhất trí.

*** Về con chung**: Ông Hứa Văn C và bà Trương Thị Lệ D đều xác nhận không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Về tài sản:**

Ông C, bà D thừa nhận:

- Tài sản riêng: Không có.

- Tài sản chung gồm:

+ 01 (một) mảnh đất có địa chỉ tại khu tái định cư Đ, thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bắc Kạn có diện tích 75m^2. Ngày 15/02/2011 Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 680374 thửa số B20, tờ bản đồ số 00 cho ông Trương Văn Q và bà Phùng Thị K (là bố mẹ đẻ của bà D). Ngày 02/01/2013 ông Trương Văn Q và bà Phùng Thị K đã tặng cho toàn bộ diện tích đất nêu trên cho ông C, bà D theo hợp đồng tặng cho ngày 26/9/2012 nhưng ông C và bà D chưa làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

+ 01 (một) ngôi nhà xây 02 tầng, giấy phép xây dựng mang tên Hứa Văn C được xây dựng tại mảnh đất nêu trên từ năm 2012.

Toà án đã tiến hành định giá tài sản. Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản thì nhà và đất trên có giá trị **1.199.855.520đ** *(Một tỷ một trăm chín mươi chín triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm hai mươi đồng*)

Ngoài ra tài sản chung còn có: Tủ lạnh, máy giặt, điều hoà, giường,bàn ghế, kệ…

*** Về vay nợ:**

Ông C, bà D thừa nhận: Có các khoản nợ sau:

+ Nợ bà Phùng Thị K số tiền 50.000.000đ *(Năm mươi triệu đồng)*

+ Nợ anh Nguyễn Văn T số tiền là 7.900.000 *(Bẩy triệu chín trăm nghìn đồng).*

+ Nợ chị Lý Thị B số tiền là 4.100.000đ *(Bốn triệu một trăm nghìn đồng).*

+ Nợ anh Nguyễn Ngọc H số tiền là 17.000.000đ *(Mười bẩy triệu đồng).*

Tổng : **79.000.000** đồng *(Bảy mươi chín triệu đồng)*

Về chia tài sản chung và thực hiện nghĩa vụ trả nợ các đương sự có yêu cầu:

Ông C: Yêu cầu được sử dụng thửa đất và sở hữu căn nhà trên đất, về nghĩa vụ trả nợ, khi Tòa án xét xử ai là người được trực tiếp sử dụng đất và sở hữu nhà thì người đó sẽ có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ. Nếu ông được sử dụng đất và nhà trên đất ông sẽ có trách nhiệm trích chia cho bà D 600.000.000đ *(Sáu trăm triệu đồng),* nếu bà D không nhất trí số tiền trên đề nghị Tòa án cho hai ông bà được tự giải quyết theo thực tế giá thị trường hiện nay.

Bà D: Yêu cầu được sử dụng thửa đất và sở hữu nhà trên đất, về nghĩa vụ trả nợ, khi Tòa án xét xử ai là người được trực tiếp sử dụng đất và nhà thì người đó sẽ có trách nhiệm trả nợ và trích chia tiền sau khi đã trừ đi số tiền nợ. Bà yêu cầu được sử dụng đất và sở hữu nhà trên đất và sẽ có trách nhiệm trích chia cho ông C 560.000.000đ (*Năm trăm sáu mươi triệu đồng). Cụ thể:* (**1.199.855.520đ** - **79.000.000** đồng)/2 = 560.000.000đ (*Năm trăm sáu mươi triệu đồng),* bà D không nhất trí tự giải quyết theo giá thị trường.

Đối với các tài sản khác như: Tủ lạnh, máy giặt, điều hoà, giường,bàn ghế, kệ… ông C, bà D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* xác nhận: ông C, bà D trình bày về số tiền nợ là đúng thực tế và đều nhất trí với thoả thuận của ông C, bà D về nghĩa vụ trả nợ là ai được giao sử dụng đất và sở hữu nhà thì có nghĩa vụ trả nợ.

Sau khi hoà giải không thành ngày 18/9/2017, Toà án nhân dân thành phố Bắc Kạn đã mở phiên toà xét xử **Quyết định**

Áp dụng: Khoản 1 Điều 56, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình; Khoản 2 Điều 305/Bộ luật dân sự; pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí.

Tuyên bố: Ông Hứa Văn C được ly hôn bà Trương Thị Lệ D.

Về tài sản chung: Bà Trương Thị Lệ D được quản lý, sử dụng 01 thửa đất và sở hữu 01 ngôi nhà 02 tầng được làm trên diện tích 75m^2 có trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 680374 thuộc lô số B20, tờ bản đồ 00, diện tích

75m^2 , địa chỉ thửa đất khu tái định cư Đ, thị xã B (Nay là thành phố B), tỉnh Bắc Kạn, Giấy chứng nhận mang tên ông Trương Văn Q và bà Phùng Thị K. Bà Trương Thị Lệ D thanh toán cho ông Hứa Văn C 560.427.760đ *(Năm trăm sáu mươi triệu, bốn trăm hai mươi bẩy nghìn, bẩy trăm sáu mươi đồng).*

Về nợ chung: Bà Trương Thị Lệ D trả cho:

+ Bà Phùng Thị K: 50.000.000đ *(Năm mươi triệu đồng);*

+ Anh Nguyễn Ngọc H số tiền là 17.000.000đ *(Mười bẩy triệu đồng);*

+ Chị Lý Thị B số tiền là 4.100.000đ *(Bốn triệu một trăm nghìn đồng);*

+ Anh Nguyễn Văn T số tiền là 7.900.*000 (Bẩy triệu chín trăm nghìn đồng).*

Về án phí: Ông Hứa Văn C phải chịu 200.000đ *(Hai trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm; 27.997.000đ *(Hai mươi bẩy triệu chín trăm chín mươi bẩy nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm; Bà Trương Thị Lệ D phải chịu 27.997.000đ (*Hai mươi bẩy triệu chín trăm chín mươi bẩy nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm nộp công quỹ nhà nước. Ông Hứa Văn C được trừ 200.000đ *(Hai trăm nghìn đồng)* tiền dự phí ông đã nộp theo biên lai số 04973 ngày 04 tháng 5 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Ngoài ra án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/9/2017 ông Hứa Văn C có đơn kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung, cụ thể: Ông yêu cầu xem xét lại việc định giá tài sản của Toà án cấp sơ thẩm, ông cho rằng kết quả định giá là thấp so với giá thị trường, giá các bên đã tự thoả thuận là 1,8 tỷ và các đương sự đã tự thoả thuận về phần tài sản nhưng Toà án vẫn chia.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Nguyên đơn: Ông Hứa Văn C giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Bị đơn: Không nhất trí nội dung kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Nhất trí với bản án sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ.

Đại diện Viện Kiểm sát tỉnh Bắc Kạn phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308/Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Bác đơn kháng cáo của ông Hứa Văn C. Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 13/2017/HNGĐ-ST ngày 18/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Xét kháng cáo của đương sự làm trong thời hạn luật định, được coi là hợp lệ và được cấp phúc thẩm xem xét.

[2] Về nội dung:

Đối với phần quan hệ hôn nhân và nghĩa vụ trả nợ chung các đương sự không kháng cáo, do vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Về tài sản chung thể hiện: Ngày 13/01/2011 ông Hứa Văn C và bà Trương Thị Lệ D kết hôn, ngày 26/9/2012 ông C, bà D được ông Trương Văn Q và bà Phùng Thị K (bố mẹ đẻ của bà D) tặng cho 01 thửa đất diện tích 75m2, địa chỉ tại khu tái định cư Đ, thị xã B (nay là thành phố B), thửa đất đã được Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 680374, ngày 15/02/2011, thửa số B20, tờ bản đồ số 00 mang tên ông Trương Văn Q và bà Phùng Thị K. Năm 2012 ông C, bà D xây 01 (một) ngôi nhà 02 tầng trên phần đất trên, giấy phép xây dựng mang tên ông Hứa Văn C. Quá trình chung sống ông C, bà D còn tạo lập được tài sản chung khác như: Tủ lạnh, máy giặt, điều hoà, giường,bàn ghế, kệ…

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm các đương sự không thống nhất được về giá trị khối tài sản chung. Tại các biên bản lấy lời khai ngày 09/6/2016 và ngày 27/6/2016 ông C khai: Tổng giá trị tài sản chung là 1,8 tỷ đồng, nhà và đất là 1,5 tỷ; bà D khai: Tổng giá trị tài sản chung là 1,5 tỷ đồng, nhà và đất là 1,2 tỷ *(biên bản lấy lời khai ngày 15/5/2016 và ngày 27/6/2016)*, ông C khai: *"Lần trước tôi đã đề nghị Toà án tạo điều kiện để tôi và bà D tự thoả thuận nhưng tới thời điểm hiện tại chúng tôi không tự thoả thuận được do đó đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật"* (Biên bản lấy lời khai ngày 27/6/2016). Ngày 03/12/2016 bà D có đơn yêu cầu định giá tài sản và nộp tạm ứng chi phí định giá tài sản. Ngày 09/12/2016 Toà án cấp sơ thẩm ra quyết định định giá tài sản với thành phần hội đồng định giá tài sản gồm đại diện cơ quan tài chính là chủ tịch hội đồng, đại diện cơ quan tài nguyên, môi trường và quản lý đô thị là thành viên. Quyết định định giá tài sản được giao cho ông C cùng ngày. Ngày 15/12/2016 Hội đồng định giá tài sản tiến hành định giá có mặt các thành viên hội đồng định giá, đại diện UBND phường P, tổ trưởng tổ 5- phường P, các đương sự là ông C, bà D, ông C nhất trí với các số liệu của HĐĐG. Hội đồng định giá đã căn cứ vào Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm từ 2015 đến năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn. Quyết định số 2488/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của UBND tỉnh Bắc Kạn ban hành đơn giá bồi thường nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình cá

nhân khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, giá vật liệu đến công trình các huyện thành phố trong tỉnh quý IV/2016 và có xem xét đến giá cả thị trường tại thời điểm định giá. Hội đồng định giá biểu quyết 100% thống nhất kết luận giá trị tài sản nhà và đất của ông C, bà D là **1.199.855.520đ** *(Một tỷ một trăm chín mươi chín triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm hai mươi đồng*) trong đó phần đất ở có giá trị là 750.000.000(*Bẩy trăm năm mươi triệu đồng)* đồng, phần nhà ở có giá trị là 449.855.520 *(Bốn trăm chín mươi chín triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm hai mươi đồng*). Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/6/2017 ông C khai *"Về phần đất và tài sản trên đất theo kết luận của hội đồng định giá trong buổi định giá tài sản ngày 15/12/2016 tôi hoàn toàn nhất trí và không có ý kiến gì"*. Tại phiên toà phúc thẩm ông C thừa nhận: Trong quá trình giải quyết ở toà án cấp sơ thẩm, các biên bản tố tụng có chữ ký của ông đều đúng với lời khai của ông, đúng với thực tế diễn biến sự việc, ông đều được đọc biên bản trước khi ký xác nhận. Hội đồng xét xử thấy: Quá trình giải quyết vụ án các đương sự không thoả thuận được về giá trị tài sản và có đơn yêu cầu Toà án định giá tài sản. Toà án cấp sơ thẩm đã tiến hành các thủ tục định giá tài sản như đã phân tích ở trên là đúng với các quy định của pháp luật. Quá trình định giá Hội đồng định giá đã căn cứ vào các văn bản pháp luật có hiệu lực tại thời điểm định giá, giá cả thị trường để kết luận giá trị tài sản nhà và đất của ông C, bà D với phần đất ở có giá trị là 750.000.000 đồng, nhà ở có giá trị là 449.855.520 đồng. Tổng là **1.199.855.520đ** *(Một tỷ một trăm chín mươi chín triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm hai mươi đồng*)là có căn cứ phù hợp Điều 104 /Bộ luật tố tụng dân sự. Sau khi nhận được kết luận định giá ông C nhất trí kết quả định giá, tại phiên toà sơ thẩm ông C thừa nhận không yêu cầu định giá lại, do vậy việc ông C kháng cáo cho rằng kết quả định giá là thấp so với giá thị trường, yêu cầu xem xét lại thủ tục định giá tài sản của Toà án cấp sơ thẩm, giá các bên đã tự thoả thuận là 1,8 tỷ là không có căn cứ để xem xét. Cần bác kháng cáo.

Ngoài ra ông C kháng cáo cho rằng: Các đương sự đã tự thoả thuận về phần tài sản nhưng Toà án vẫn chia. Hội đồng xét xử thấy: Khi nộp đơn khởi kiện các đương sự đề nghị tự thoả thuận về tài sản tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án các đương sự không tự thoả thuận được nên tại biên bản lấy lời khai ngày 27/6/2016 ông C có ý kiến: Chúng tôi không tự thoả thuận được về tài sản yêu cầu Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật, tại phiên họp công khai chứng cứ, hoà giải và tại phiên toà sơ thẩm ông C vẫn yêu cầu Toà án chia tài sản đồng thời bị đơn có đơn yêu cầu chia tài sản chung và trong các biên bản lấy lời khai, hoà giải cũng như tại phiên toà sơ thẩm đều có yêu cầu Toà án chia tài sản. Do vậy việc Toà án cấp sơ thẩm giải quyết chia tài sản chung là có căn cứ, đúng quy định của pháp

luật. Do vậy yêu cầu kháng cáo của ông C là không có cơ sở để xem xét. Cần bác kháng cáo.

[3] Xem xét quyết định của bản án sơ thẩm về việc chia tài sản chung của ông C, bà D. Hội đồng xét xử thấy: Về nguồn gốc thửa đất là do ông Trương Văn Q và bà Phùng Thị K (bố mẹ đẻ của bà D) tặng cho ông C, bà D, về công sức đóng góp xây dựng nhà, quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên toà phúc thẩm ông C, bà D thừa nhận chi phí cho việc xây nhà hết khoảng hơn 400.000.000 đồng trong đó nợ của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là 79.000.000 đồng, bà D vay Ngân hàng 150.000.000 đồng và là người trả gốc và lãi của số tiền vay trên. Ngoài ra bà D còn trình bày: Trước khi kết hôn bà có 250.000.000 đồng, số tiền trên bà đóng góp vào việc xây nhà, còn ông C trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà phúc thẩm không cung cấp được các tài liệu chứng cứ để chứng minh số tiền đóng góp xây dựng nhà. Do vậy phải khẳng định về công sức đóng góp xây dựng nhà cả hai người đều có công sức đóng góp nhưng bà D là người có công sức đóng góp nhiều hơn tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án toà án cấp sơ thẩm vẫn trích chia ½ giá trị nhà và đất cho ông C là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật và cũng là tạo điều kiện cho ông C tạo lập chỗ ở mới sau khi ly hôn.

Đối với bà D là phụ nữ việc tạo lập chỗ ở mới sau khi ly hôn sẽ khó khăn hơn, hơn nữa theo Điều 59/Luật Hôn nhân và Gia đình quy định nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn là *"...Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ"*. Do vậy Toà án cấp sơ thẩm đã quyết định giao cho bà Trương Thị Lệ D được sử dụng đất và sở hữu ngôi nhà 02 tầng trên đất là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Đối với số tiền nợ chung là 79.000.000 đồng ông C, bà D đều có trách nhiệm phải trả số tiền trên cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, toà án cấp sơ thẩm đã buộc bà D trả toàn bộ số tiền trên và buộc bà D thanh toán cho ông Hứa Văn C số tiền 560.427.760đ *(Năm trăm sáu mươi triệu bốn trăm hai mươi bẩy nghìn bẩy trăm sáu mươi đồng)* là 1/2 giá trị tài sản chung 599.927.760 đồng (1.199.855.520đ /2 = 599.927.760 đồng) trừ đi số tiền ông C có nghĩa vụ trả nợ cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan 39.500.000 đồng (79.000.000 đồng)/2 = 39.500.000 đồng) là có căn cứ đúng quy định của pháp luật(599.927.760 đồng - 39.500.000 đồng = 560.427.760đồng).

[4] Tuy nhiên quyết định của bản án sơ thẩm đã không áp dụng Điều 357/Bộ luật dân sự để tuyên trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án là chưa đầy đủ, chưa đảm bảo quyền lợi của người được thi hành án, tại phiên toà bị đơn tự nguyện chịu chi phí tố tụng nhưng không được toà án cấp sơ thẩm ghi nhận trong quyết định của bản án là thiếu sót, về áp dụng pháp luật cấp sơ thẩm áp dụng

khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự để giải quyết vụ án là chưa chính xác. Do vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy cần sửa án về những nội dung này mới là phù hợp pháp luật.

Nguyên đơn kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm,được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 148; Điều 165/Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Pháp lệnh số:10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về lệ phí, án phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 56, Điều 59/Luật Hôn nhân và gia đình

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Hứa Văn C

2. Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 13/2017/HNGĐ-ST ngày 18/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn

Tuyên xử: Về tài sản chung:

Bà Trương Thị Lệ D được quyền sử dụng 01 thửa đất diện tích 75m^2 thuộc lô số B20, tờ bản đồ 00, địa chỉ: khu tái định cư Đ, thị xã B (Nay là thành phố B), thửa đất được UBND thị xã B (nay là thành phố B) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 680374 ngày 15/02/2011 mang tên ông Trương Văn Q, bà Phùng Thị K và được sở hữu 01 ngôi nhà 02 tầng xây dựng trên phần diện tích đất trên.

Bà Trương Thị Lệ D có trách nhiệm thanh toán cho ông Hứa Văn C số tiền 560.427.760đ *(Năm trăm sáu mươi triệu bốn trăm hai mươi bẩy nghìn bẩy trăm sáu mươi đồng).*

Về án phí: Ông Hứa Văn C phải chịu 27.997.000đ *(Hai mươi bẩy triệu chín trăm chín mươi bẩy nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm; Bà Trương Thị Lệ D phải chịu 27.997.000đ (*Hai mươi bẩy triệu chín trăm chín mươi bẩy nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Hứa Văn C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Hứa Văn C số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000^đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 05378 ngày 03/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Về chi phí tố tụng: Bà Trương Thị Lệ D tự nguyện chịu 4.500.000 đồng *(Bốn triệu năm trăm nghìn đồng)* tiền chi phí định giá tài sản, được trừ vào số tiền tạm ứng bà D đã nộp tại Toà án. Xác nhận bà D đã nộp đủ tiền chi phí định giá tài sản.

Việc thi hành án về tài sản được thực hiện theo quy định tại Điều 357/Bộ luật dân sự năm 2015: *"Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trã lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thoả thuận thì thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này"*

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán– Chủ tọa phiên tòa

Vi Thị Tuyết Mai

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- TAND Tp Bắc Kạn;
- VKSND Tp Bắc Kạn;
- THADS Tp Bắc Kạn ;
- UBND phường Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HS;
- Lưu.